

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

Số: ~~1666~~ /QĐ-SLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 13 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I/ 2020
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2020; Quyết định số: 78/QĐ-SLĐTBXH ngày 09/01/2020 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 thực hiện pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; Quyết định: 133/QĐ-UBND ngày 16/01/2020; Quyết định số: 633/QĐ-UBND ngày 5/03/2020; Quyết định số: 885/QĐ-UBND ngày 25/03/2020; Quyết định số: 1016/QĐ-SLĐTBXH ngày 12/03/2020.

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách năm quý I/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo Sở, phòng Kế hoạch - Tài chính, các tổ chức chuyên môn và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Trang TTĐT;
- Lưu : VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Trường Sơn

ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 116/QĐ-SLDTBXH ngày 13/ 4/2019 của Sở Lao động - TBXH tỉnh Quảng Bình)

(ĐVT: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
				Dự toán
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u>			
1	Số thu phí, lệ phí		8.250	
1.2	Lệ phí		8.250	
1.2	Phí			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
-	Phí			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		8.250	
-	Lệ phí		8.250	
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	20.839.609	8.334.959	40,00
II.1	<u>Kinh phí địa phương</u>	12.971.740	4.924.768	37,97
1	Chi quản lý hành chính	8.032.000	3.589.596	44,69
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.732.000	2.998.285	44,54
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.300.000	591.311	45,49
2	Chi đảm bảo xã hội	3.369.740	1.329.747	39,46
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.272.000	251.247	11,06
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.097.740	1.078.500	98,25
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	360.000	5.425	1,51
-	Chi sự nghiệp QLND	360.000	5.425	1,51
..11	Chi chương trình mục tiêu	1.210.000	-	0,00
11.1	Chi các chương trình mục tiêu			
11.2	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.210.000	-	0,00
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.210.000		0,00
II.2	<u>Kinh phí ủy quyền trung ương</u>	6.300.000	3.075.801	48,82
1	Chi quản lý hành chính	6.300.000	3.075.801	48,82
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.300.000	3.075.801	48,82
III	<u>Quỹ vốn vay giải quyết việc làm</u>	399.475	4.390	1,10
IV	<u>Kinh phí BHTN, BNN</u>	113.100	23.125	20,45
V	<u>Quỹ Đền ơn đáp nghĩa</u>	1.168.394	330.000	28,24